

Đánh giá tiềm năng xuất khẩu xanh của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU)

Nguyễn Thị Diệu Hiền*, Võ Ngọc Trân Châu, Trần Thị Lan Linh, Trần Kim Ngân, Trần Kim Phượng, Phan Thị Hà Vy



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Liên minh châu Âu (EU) là một trong những đối tác xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam. Tuy nhiên, việc EU triển khai áp dụng Thỏa thuận Xanh (The European Green Deal - EGD) đã tạo ra thách thức đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào thị trường này. Do đó, nghiên cứu này tập trung đánh giá tiềm năng xuất khẩu xanh của Việt Nam sang thị trường EU bằng cách sử dụng các chỉ số thương mại để phân nhóm các ngành xuất khẩu của Việt Nam sang EU theo mức độ lợi thế cạnh tranh và mức độ chuyên môn hóa. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp tục sử dụng ma trận chuyển đổi Markov để dự đoán xu hướng chuyển dịch thị phần xuất khẩu giữa các thị trường tăng và giảm nhập khẩu từ Việt Nam đến các quốc gia EU. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam cần đổi mới và áp dụng các thực hành bền vững để duy trì và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường EU, tăng giá trị xuất khẩu vào thị trường này để đối phó với những thách thức liên quan đến việc đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt của EGD trong thời gian tới. Để làm được điều đó, các ngành hàng xuất khẩu có liên quan của Việt Nam cần triển khai một chiến lược toàn diện, tập trung vào cả việc nâng cao nhận thức và năng lực sản xuất, đồng thời cần thiết nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ chính phủ và các tổ chức liên quan để có thể thích ứng hiệu quả và bền vững với EGD.

Từ khóa: EU, Việt Nam, xuất khẩu, xuất khẩu xanh, Thỏa thuận Xanh EU (EGD)

GIỚI THIỆU

Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng trong giai đoạn 2010 - 2024 từ mức 72,24 tỷ USD lên 405,53 tỷ USD, đạt mức tăng trung bình 4,6% mỗi năm¹. Trong đó, Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của EU trong khối ASEAN và đứng thứ 17 trong số các nước cung ứng hàng hóa lớn nhất vào EU năm 2022². Kết thúc năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu 51,66 tỷ USD sang EU, chiếm 12,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước¹.

Tuy nhiên, xuất khẩu của Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức khi các đối tác, đặc biệt là EU, ngày càng siết chặt các “quy định xanh” đối với hàng nhập khẩu³. Không chỉ vậy, Việt Nam còn chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia đối thủ trong khu vực, nơi các chính sách xanh đã và đang được triển khai một cách mạnh mẽ. Indonesia, chẳng hạn, đã xây dựng Danh mục phân loại xanh (Green Taxonomy) để thúc đẩy kinh tế xanh và bền vững, trong khi Thái Lan đã áp dụng Mô hình kinh tế Sinh học - Tuần hoàn - Xanh (Bio-Circular-Green Economic Model - BCG) nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu^{4,5}. Ở chiều ngược lại, mặc dù Chính phủ Việt Nam đã bắt đầu vạch ra các chiến lược tăng trưởng xanh thông

qua Quyết định số 1393/QĐ-TTg và Quyết định số 1658/QĐ-TTg, hệ thống pháp luật và khung chính sách hiện hành vẫn chưa đầy đủ để hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi xanh, khiến họ đối mặt với nhiều thách thức trong việc thích nghi và cạnh tranh trên thị trường quốc tế^{6,7}. Do đó, Việt Nam cần nhanh chóng củng cố hành lang pháp lý về xuất khẩu xanh để đảm bảo nguồn cung sản phẩm có thể đáp ứng các quy định khắt khe về kỹ thuật và môi trường của thị trường quan trọng nhưng “khó tính” này.

Khung phân tích và lược khảo nghiên cứu

EGD được Liên minh Châu Âu (EU) thông qua vào năm 2020, là chiến lược phát triển bền vững của Ủy ban Châu Âu, đặt mục tiêu đưa EU trở thành khu vực trung hòa carbon vào năm 2050 thông qua loạt sáng kiến chính sách toàn diện. EGD cung cấp lộ trình rõ ràng với những hành động thiết thực, hướng đến việc chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn sạch, giảm phát thải khí nhà kính, khôi phục đa dạng sinh học và giảm ô nhiễm⁸.

Trong bối cảnh thương mại quốc tế ngày càng chú trọng đến các yếu tố xanh, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm phân tích vai trò của chính sách môi trường và đổi mới sáng tạo trong thúc đẩy xuất khẩu

Trường Đại học Kinh tế - Luật,
ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Thị Diệu Hiền, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: ntdhien@uel.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 07-02-2025
- Ngày sửa đổi: 15-5-2025
- Ngày chấp nhận: 09-6-2025
- Ngày đăng: 22-9-2025

DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v9i3.1570>



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Hiền N T D, Châu V N T, Linh T T L, Ngân T K, Phượng T K, Vy P T H. **Đánh giá tiềm năng xuất khẩu xanh của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU).** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2025; 9(3):6218-6225.

xanh. Valeria Costantini & Massimiliano Mazzanti đã chỉ ra rằng các chính sách môi trường và nỗ lực đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng trong cải thiện hiệu quả sản xuất và thúc đẩy xuất khẩu xanh trong các ngành công nghiệp sản xuất của EU⁹. Tại khu vực châu Á, nghiên cứu của He & Cai đã sử dụng mô hình PSM-DID để phân tích tác động của các quy trình công nghệ tiên tiến đến giảm phát thải khí nhà kính, nhấn mạnh vai trò của đổi mới sáng tạo trong nâng cao hiệu suất xuất khẩu xanh tại Trung Quốc¹⁰. Trong khi đó, nghiên cứu của Chishty & Sayari tại Ấn Độ đã cho thấy mối quan hệ tích cực giữa tính bền vững môi trường và hiệu suất xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành sản xuất da¹¹. Hàn Quốc là quốc gia duy nhất cho đến nay coi tăng trưởng xanh như một chiến lược phát triển trên quy mô toàn quốc, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của quốc gia Đông Á này trên thị trường quốc tế, đồng thời thúc đẩy xuất khẩu xanh¹². Riêng Malaysia đã thực hiện những bước quan trọng nhằm giảm lượng khí thải CO₂ bằng cách áp dụng công nghệ xanh¹³. Ngoài ra, nghiên cứu của Vuola & cộng sự cho thấy Lào cũng đã tập trung vào phát triển thủy điện quy mô lớn nhằm thúc đẩy kinh tế nhưng lại đang phải đối mặt với rủi ro quản lý nguồn tài nguyên một cách hiệu quả¹⁴. Trong khi đó, Campuchia đang có xu hướng đa dạng hóa nguồn năng lượng và hướng tới kinh tế xanh, song gặp khó khăn trong việc thực thi và giám sát các chính sách bền vững¹⁴.

Đứng trước xu thế đó, nhiều công trình nghiên cứu đã đi sâu vào thực trạng xuất khẩu xanh của Việt Nam và thu được những kết quả đáng chú ý. Nghiên cứu của Le sử dụng mô hình SWOT để phân tích cơ hội và thách thức của Việt Nam khi áp dụng EGD, so sánh kim ngạch xuất khẩu trước và sau khi EGD có hiệu lực, và nhấn mạnh lợi ích của việc thích ứng sớm⁸. Ngoài ra, một số nghiên cứu định tính về rào cản xanh trong xuất khẩu của Việt Nam đã phân tích cơ hội, thách thức đối với lĩnh vực thủy sản, nông sản, thép khi tuân thủ các tiêu chuẩn về phát thải carbon và môi trường, qua đó nhấn mạnh việc xanh hóa sản phẩm, cải tiến công nghệ và đề xuất giải pháp vượt qua các rào cản đó¹⁵⁻¹⁷. Về mặt định lượng, mô hình PLS-SEM đã được một số tác giả sử dụng để phân tích dữ liệu thu thập từ nhà quản lý doanh nghiệp (thủy sản, giày dép, dệt may) của Việt Nam song song với việc đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược xuất khẩu xanh cũng như quy định, lợi thế cạnh tranh và hiệu suất tài chính, đồng thời đề xuất các hàm ý chính sách¹⁸⁻²⁰.

Như vậy, có thể thấy rằng “xuất khẩu xanh” là một khái niệm chưa được sử dụng một cách rộng rãi, và chỉ xuất hiện khá phổ biến từ những năm 2020 khi mà

EGD được ban hành. Mặc dù có nhiều công trình đã được thực hiện về chủ đề này, tuy nhiên phần lớn các nghiên cứu đang dừng lại ở việc tập trung vào các khía cạnh chính sách hoặc chuyển đổi kinh tế tổng thể mà chưa đi sâu vào việc phân tích định lượng và chuyên sâu theo từng ngành hàng. Từ thực tế đó, chủ đề về **“Đánh giá tiềm năng xuất khẩu xanh của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU)”** cần thiết được xem xét nhằm hệ thống hóa, đổi mới phương pháp luận, cung cấp cơ sở dữ liệu hữu ích và định hướng chiến lược cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở giúp cho các doanh nghiệp trong các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam nâng cao giá trị sản phẩm thông qua các “tiêu chuẩn xanh” nhằm thúc đẩy tăng trưởng thương mại quốc tế nói chung và nâng cao kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Liên minh Châu Âu (EU) nói riêng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ NGUỒN DỮ LIỆU

Phương pháp nghiên cứu định tính

Nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu, bài báo sử dụng một cách linh hoạt nhiều phương pháp nghiên cứu định tính khác nhau. Theo đó, phương pháp tổng hợp được sử dụng để thu thập và tổng kê dữ liệu từ các nguồn đáng tin cậy như Tổng cục thống kê, Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), cũng như các báo cáo thường niên và các nghiên cứu trước đó. Song song với đó, phương pháp phân loại và hệ thống hóa được triển khai để sắp xếp tài liệu liên quan thành các chủ đề nhất quán về xuất khẩu, xuất khẩu xanh và tiềm năng xuất khẩu, tạo nền tảng vững chắc cho nghiên cứu. Đồng thời, phương pháp phân tích và tổng hợp cũng được sử dụng để có thể nắm bắt toàn diện các tài liệu tham khảo, từ đó đưa ra kết luận có ý nghĩa. Cuối cùng, phương pháp so sánh được áp dụng nhằm phân tích dữ liệu theo dòng thời gian, kết hợp với phương pháp định lượng “Products mapping” để xác định các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh nhất của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu định lượng

Bên cạnh các phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống, bài nghiên cứu được thực hiện theo hai giai đoạn. Cụ thể như sau:

Giai đoạn 1: Lựa chọn ngành hàng/sản phẩm xuất khẩu chủ lực theo phương pháp “Products Mapping”.

Giai đoạn này được thực hiện dựa trên dữ liệu xuất - nhập khẩu của Việt Nam và thế giới từ hệ thống Trademap của ITC trong khoảng thời gian từ năm

2014 đến năm 2023. Dữ liệu này được sử dụng để tính toán các chỉ số thương mại, giúp xác định ngành hàng nào có tiềm năng xuất khẩu vượt trội.

Đầu tiên, chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Balassa được sử dụng để đánh giá khả năng cạnh tranh của từng ngành hàng, giúp xác định mức độ lợi thế so sánh của một sản phẩm dựa trên tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam so với toàn thế giới. Công thức tính chỉ số RCA được trình bày như sau:

$$RCA_{ij} = \frac{X_{ij}}{X_i} \div \frac{X_w}{X_{wj}}$$

Trong đó: X_{ij} , X_{wj} lần lượt là kim ngạch xuất khẩu sản phẩm j của nước i và của toàn thế giới; X_i , X_w lần lượt là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước i và của toàn thế giới. Nếu RCA lớn hơn 1, ngành đó có lợi thế so sánh; đặc biệt, nếu RCA từ 4 trở lên, ngành này có lợi thế so sánh cao²¹.

Tuy nhiên, RCA có tính bất đối xứng nên chỉ số lợi thế so sánh đối xứng (RSCA) đã được Dalum và Laursen phát triển nhằm điều chỉnh RCA, tạo ra sự phân phối đối xứng hơn²². Chỉ số này được xây dựng theo công thức: $RSCA_{ij} = \frac{RCA_{ij}-1}{RCA_{ij}+1}$ Với giá trị dao động từ -1 đến +1, nếu RSCA dương (lớn hơn 0), ngành hàng có lợi thế so sánh, và ngược lại²².

Tiếp theo, chỉ số cán cân thương mại (TBI) do Lafay phát triển được sử dụng để xác định một quốc gia là nước xuất khẩu ròng hay nhập khẩu ròng đối với từng sản phẩm. Với công thức $TBI_{ij} = \frac{x_{ij}-m_{ij}}{x_{ij}+m_{ij}}$, trong đó: x_{ij} là kim ngạch xuất khẩu sản phẩm j của nước i ; và m_{ij} là kim ngạch nhập khẩu sản phẩm j của nước i , TBI dao động từ -1 đến +1. Giá trị dương biểu thị quốc gia là nước xuất khẩu ròng và giá trị âm biểu thị quốc gia là nước nhập khẩu ròng²³.

Dựa trên hai chỉ số RSCA và TBI, phương pháp “Products Mapping” của Widodo được sử dụng để phân loại các ngành hàng thành bốn nhóm: (A) ngành có lợi thế so sánh và chuyên xuất khẩu (RSCA > 0, TBI > 0); (B) ngành có lợi thế so sánh nhưng chuyên nhập khẩu (RSCA > 0, TBI < 0); (C) ngành không có lợi thế so sánh nhưng chuyên xuất khẩu (RSCA < 0, TBI > 0); (D) ngành không có lợi thế so sánh và chuyên nhập khẩu (RSCA < 0, TBI < 0)²⁴.

Cuối cùng, các ngành hàng thuộc nhóm A sẽ được tập trung phân tích, so sánh, sắp xếp theo thứ tự để xác định các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Phương pháp này đảm bảo lựa chọn được các ngành hàng vừa có lợi thế so sánh vừa có năng lực xuất khẩu bền vững, giúp tối ưu hóa chiến lược phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam²⁴.

Giai đoạn 2: Dùng ma trận chuyển đổi Markov dự đoán cơ cấu thị trường nhập khẩu tăng/giảm trong tương lai của các quốc gia EU.

Sau khi đã xác định và sắp xếp các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, giai đoạn 2 tập trung vào việc dự đoán xu hướng thay đổi thị trường nhập khẩu tại 27 quốc gia EU. Dữ liệu xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước này được thu thập từ ITC và Tổng cục Thống kê Việt Nam trong hai giai đoạn 2001 - 2010 và 2011 - 2020 sẽ được sử dụng, tạo nền tảng cho việc xây dựng Ma trận chuyển đổi Markov.

Theo Andrey Andreyevich Markov, ma trận Markov là ma trận dự đoán xu hướng chuyển dịch thị phần xuất khẩu dựa trên trạng thái hiện tại và khả năng chuyển dịch sang trạng thái tương lai, bao gồm 2 yếu tố chính: ma trận chuyển đổi trạng thái và vectơ trạng thái ban đầu²⁵.

Mỗi phần tử của ma trận, ký hiệu là p_{ij} thể hiện xác suất chuyển từ trạng thái i sang trạng thái j ở kỳ tiếp theo. Ví dụ: p_{12} là xác suất thị trường chuyển từ trạng thái 1 (tăng nhập khẩu) sang trạng thái 2 (giảm nhập khẩu). Ma trận xác suất chuyển đổi được biểu diễn như sau:

$$P = \begin{bmatrix} p_{11} & p_{12} & p_{13} & \dots & p_{1n} \\ p_{21} & p_{22} & p_{23} & \dots & p_{2n} \\ \vdots & \vdots & \vdots & \vdots & \vdots \\ p_{m1} & p_{m2} & p_{m3} & \dots & p_{mn} \end{bmatrix}$$

Bằng cách theo dõi đồ thị trị giá xuất khẩu của Việt Nam sang 27 quốc gia EU theo thời gian, nghiên cứu xác định 3 trạng thái đại diện cho từng xu hướng của chuỗi dữ liệu: (I) thị trường có xu hướng tăng nhập khẩu từ Việt Nam; (II) thị trường có xu hướng giảm nhập khẩu từ Việt Nam; và (III) thị trường không có xu hướng cụ thể.

Bên cạnh ma trận xác suất, vectơ trạng thái ban đầu, ký hiệu $\pi(i)$, là vectơ trạng thái ban đầu cho thời kỳ i . Vectơ này có dạng $\pi(i) = (\pi_1 \pi_2 \pi_3 \dots \pi_n)$, trong đó n là số trạng thái và π_j là xác suất của mỗi trạng thái j ($j=1,2,\dots,n$).

Dựa trên vectơ trạng thái ban đầu và ma trận xác suất chuyển đổi, nghiên cứu tiến hành dự đoán trạng thái trong tương lai theo công thức: $\pi(n+1)=\pi(n)P$. Công thức này sẽ giúp xác định xác suất thị trường sẽ thuộc trạng thái nào trong kỳ tiếp theo²⁵.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả tính toán chỉ số RCA trong giai đoạn 2014 - 2023 cho thấy 10 ngành xuất khẩu hàng đầu thể hiện lợi thế cạnh tranh nổi bật trong cơ cấu thương mại của Việt Nam. Dựa trên kết quả của Product mapping,

một nhóm các ngành có lợi thế cạnh tranh rõ rệt và mức độ chuyên môn hóa xuất khẩu cao (Nhóm A) đã được xác định, bao gồm các ngành hàng có mã HS thuộc nhóm 03, 08, 09, 11, 16, 46, 61, 62, 64, và 65 (Bảng 1).

Bảng 1: RCA trung bình trong giai đoạn 2014 - 2023 của top 10 ngành hàng

Mã HS	RCA trung bình	Mã HS	RCA trung bình
03	3,93	46	7,61
08	3,06	61	4,26
09	6,44	62	4,57
11	3,62	64	8,98
16	3,35	65	3,20

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả (2025)

Kết quả áp dụng Ma trận chuyển đổi Markov trên 10 ngành hàng vừa liệt kê ở Bảng 1 cho thấy HS 61 và HS 64 là 2 ngành hàng có chỉ số RSCA, TBI tích cực và có kết quả dự đoán tương lai tích cực nhất (Bảng 2).

Bảng 2: Kết quả ma trận chuyển đổi Markov của mã HS 61 và HS 64

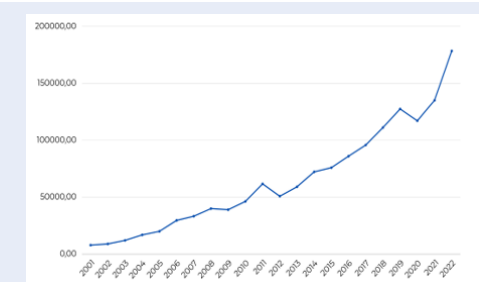
Mã HS	Trạng thái	I	II	III
61	2021 - 2030	0,6973	0,1965	0,1062
	2031 - 2040	0,7439	0,2072	0,0488
64	2021 - 2030	0,6315	0,0981	0,2638
	2031 - 2040	0,6125	0,0947	0,2798

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả (2025)

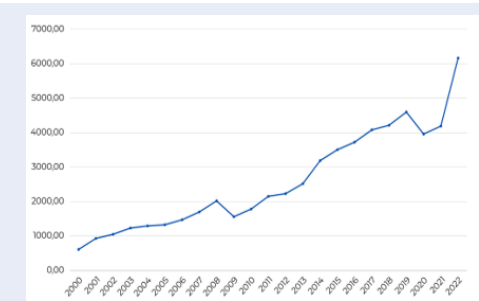
Đối với mã HS 61, tại giai đoạn 2021 - 2030, các nước chuyển sang xu hướng tăng sản lượng nhập khẩu tăng lên 69,73% và giảm tỷ lệ của các thị trường có xu hướng giảm và không xác định. Về xa hơn, trong giai đoạn 2031 - 2040, tỷ lệ thị trường có xu hướng tăng nhập khẩu sản phẩm mặt hàng HS 61 tăng lên 74,39%, cho thấy một tín hiệu hết sức tích cực đối với ngành vải may mặc và phụ kiện quần áo, dệt kim hoặc móc của Việt Nam.

Đối với mã HS 64, tại giai đoạn 2021 - 2030 thì đã có nhiều hơn các nước chuyển sang xu hướng giảm sản lượng nhập khẩu, tuy nhiên vẫn có đến 63,15% thị trường có xu hướng tăng sử dụng sản phẩm từ Việt Nam. Đến giai đoạn 2031 - 2040, các thị trường này chuyển sang tăng trưởng một cách không ổn định, khó xác định xu hướng.

THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH



Hình 1: Trị giá xuất khẩu ngành hàng HS 61 của Việt Nam sang các quốc gia EU giai đoạn 2000 - 2022 (ĐVT: triệu USD) Nguồn: Tổng cục Thống kê



Hình 2: Trị giá xuất khẩu ngành hàng HS 64 của Việt Nam sang các quốc gia EU giai đoạn 2000- 2022 (ĐVT: triệu USD) Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngành vải may mặc và phụ kiện quần áo, dệt kim hoặc móc (HS 61) là một trong các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam với chỉ số lợi thế so sánh trung bình là 4,2611. Kim ngạch xuất khẩu của nhóm sản phẩm này sang EU tăng trưởng ổn định, đạt trung bình 647,8 triệu USD mỗi năm trong suốt hai thập kỷ từ 2000 đến 2023, và duy trì trên mức 1 tỷ USD mỗi năm kể từ năm 2018 (Hình 1). Năm 2021 đánh dấu một mốc tăng trưởng mạnh mẽ của nhóm hàng thuộc mã HS 61, khi giá trị xuất khẩu đạt mốc 1,78 tỷ USD. Tuy nhiên ngành dệt may Việt Nam đang chịu áp lực lớn từ các quy định môi trường ngày càng khắt khe của EU, bao gồm Kế hoạch Hành động Kinh tế Tuần hoàn, Chiến lược Dệt may Bền vững và Tuần hoàn và Quy định Thiết kế Sinh thái cho Sản phẩm Bền vững³. Những chính sách này yêu cầu sản phẩm phải đạt yêu cầu bền vững, có thể tái chế, không chứa hóa chất độc hại và được giám sát thông qua hệ chuỗi kỹ thuật số³. Trong nước, Việt Nam đã ban hành

Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về tiêu chí nhân sinh thái Việt Nam và Quyết định số 889/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Hành động Quốc gia về Sản xuất và Tiêu dùng Bền vững giai đoạn 2021 – 2030^{26,27}. Những chính sách này định hướng doanh nghiệp dệt may hướng tới mô hình kinh tế tuần hoàn, giảm thiểu tác động môi trường và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Hiện nay, doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang chuyển đổi thông qua đầu tư vào năng lượng tái tạo, quy trình sản xuất xanh và chứng nhận bền vững. Statista dự báo rằng thị trường dệt may của Việt Nam sẽ chạm mốc xấp xỉ 7 tỷ USD vào năm 2025, với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm (CAGR) đạt mức 3,54% trong giai đoạn 2025 – 2029²⁸. Dự báo này tạo động lực để các doanh nghiệp dệt may Việt Nam nâng cao giá trị gia tăng, mở rộng thị phần xuất khẩu, thích ứng sớm với tiêu chuẩn xanh đáp ứng yêu cầu EU, đồng thời nâng cao vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Ngành giày dép (HS 64) cũng đã trở thành một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đạt chỉ số lợi thế so sánh trung bình cao nhất, lên đến mức 8,9817 trong giai đoạn 2014-2023. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu trung bình sang EU đạt 2,5 tỷ USD mỗi năm, tăng trưởng bền vững với tốc độ tăng trưởng trung bình 12% mỗi năm trong giai đoạn này (Hình 2). Năm 2022 là năm ghi nhận kỷ lục của kim ngạch xuất khẩu sản phẩm giày dép của Việt Nam vào EU, khi giá trị xuất khẩu vượt qua mức 6 tỷ USD nhờ vào tác động tích cực từ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và sự cải thiện năng lực của chính bản thân các doanh nghiệp dệt may Việt Nam (Hình 2). Mặc dù tỷ lệ nhập khẩu từ Việt Nam vào EU không thay đổi trong suốt hai mươi năm qua, nhưng sự phụ thuộc cao vào nguyên liệu nhập khẩu lên đến 70% trong cấu trúc giá trị sản phẩm đang cản trở sự phát triển của ngành giày dép Việt Nam²⁹. Thêm vào đó, các chính sách môi trường của EU, như EGD và chương trình Trách nhiệm Mở rộng của Nhà sản xuất (EPR) đặt ra yêu cầu cao hơn đối với các doanh nghiệp về công nghệ sản xuất xanh, khả năng truy xuất nguồn gốc và tái chế³. Dù hạ tầng tái chế trong nước còn hạn chế, việc Việt Nam nội luật hóa chương trình Trách nhiệm Mở rộng của Nhà sản xuất (EPR) thông qua Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước chủ động thích ứng, chuyển đổi sang mô hình sản xuất tuần hoàn và ứng dụng vật liệu thân thiện với môi trường nhằm đáp ứng yêu cầu của EU³⁰. Theo báo cáo của Research and Markets, sản xuất và xuất khẩu giày dép của Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng trong giai đoạn 2022 – 2031. Theo đó, giá trị thị trường của nhóm sản phẩm này sẽ

đạt mốc 38,7 tỷ USD vào năm 2023³¹ với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm (CAGR) ở mức 8,1%³¹.

KẾT LUẬN

Các kết quả đã cho thấy rằng ngành hàng mã HS 61 và HS 64 có sự thay đổi không đáng kể về xu hướng tăng nhập khẩu từ Việt Nam của các quốc gia EU, nếu vẫn giữ nguyên tốc độ phát triển hiện tại thì sẽ không khai thác được hết tiềm năng của hai ngành hàng này. Vì thế, trong tương lai gần, doanh nghiệp cần tăng cường đào tạo chuyên sâu về EGD thông qua các chương trình phù hợp với từng ngành hàng và đầu tư vào công nghệ sản xuất bền vững. Bên cạnh đó, Chính phủ cần đề xuất các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng xanh, và hỗ trợ chứng nhận tiêu chuẩn môi trường nhằm thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi bền vững.

Mặc dù nghiên cứu đã sử dụng cả công cụ định lượng và định tính để phân tích tiềm năng xuất khẩu xanh của Việt Nam sang EU, tuy nhiên vẫn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục. Cụ thể, nghiên cứu chưa thể tích hợp các sự kiện bất thường vào mô hình phân tích, chẳng hạn như những thay đổi đột ngột trong chính sách thương mại hoặc biến động địa chính trị, dẫn đến những hạn chế trong việc đưa ra dự báo chính xác cho tương lai. Bên cạnh đó, hệ thống quản lý và giám sát xuất khẩu xanh tại Việt Nam còn chưa hoàn thiện, gây ra sự thiếu hụt dữ liệu, từ đó ảnh hưởng đến tính toàn diện và độ tin cậy của cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu.

Trong tương lai, nghiên cứu có thể được mở rộng theo các hướng khác. Đối với doanh nghiệp, cần chủ động cập nhật dữ liệu từ nguồn chính thống, ứng dụng AI và Big Data để phân tích xu hướng; đồng thời hợp tác với hiệp hội ngành hàng để minh bạch dữ liệu, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu xanh. Đối với Chính phủ, nên xây dựng cơ sở dữ liệu từ cấp trung ương đến địa phương và có hệ thống giám sát xuất khẩu xanh. Ngoài ra, nhà nước cần hỗ trợ đào tạo về phân tích dữ liệu và quản trị rủi ro thương mại, cũng như khuyến khích doanh nghiệp sử dụng các công cụ dự báo hiện đại.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
EPR: Chương trình Trách nhiệm Mở rộng của Nhà sản xuất
EU: Liên minh châu Âu
EVFTA: Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam
EGD: Thỏa thuận Xanh châu Âu
RCA: Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu
RSCA: Chỉ số lợi thế so sánh đối xứng
TBI: Chỉ số cân bằng thương mại
ITC: Trung tâm Thương mại Quốc tế

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả xin cam đoan rằng không có bất kì xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Tác giả chính Nguyễn Thị Diệu Hiền chịu trách nhiệm điều phối tổng thể công việc của các thành viên, tổng hợp và rà soát toàn bộ các nội dung của bài báo;

Tác giả Võ Ngọc Trân Châu chịu trách nhiệm xây dựng khung phân tích cho nghiên cứu và xác định phương pháp định lượng, bao gồm việc ứng dụng các chỉ số RCA, TBI, GEI;

Tác giả Trần Thị Lan Linh chịu trách nhiệm phân tích các rào cản từ Thỏa thuận Xanh Châu Âu (EGD) và ứng dụng mô hình Markov trong đánh giá khả năng chuyển đổi sang xuất khẩu xanh;

Tác giả Trần Kim Ngân chịu trách nhiệm đánh giá kinh nghiệm quốc tế trong xuất khẩu xanh và thực trạng phát triển kinh tế xanh tại Việt Nam, đồng thời phụ trách hoàn thiện các yêu cầu về hình thức trình bày, định dạng bảng biểu, trích dẫn và phụ lục của bài báo;

Tác giả Trần Kim Phượng cùng phối hợp phụ trách các nội dung liên quan đến thực trạng và tiềm năng xuất khẩu xanh, đồng thời tham gia biên soạn phần thông tin về các tiêu chuẩn xanh của EU;

Tác giả Phan Thị Hà Vy chịu trách nhiệm nội dung liên quan đến thực trạng và tiềm năng xuất khẩu xanh, cũng như các tiêu chuẩn xanh tại thị trường Liên minh Châu Âu (EU).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê. Bức tranh xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2024 - Phục hồi, phát triển và những kỳ lục mới [Online] [truy cập ngày 14/12/2024]; 2024. Available from: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/buc-tranh-xuat-nhap-khau-hang-hoa-cua-viet-nam-nam-2024-phuc-hoi-phat-trien-va-nhung-ky-luc-moi/>.
2. Eurostat. EU trade relations with Vietnam. Facts, figures and latest developments [Online] [truy cập ngày 14/12/2024]; 2022. Available from: https://policy.trade.ec.europa.eu/eu-trade-relationships-country-and-region/countries-and-regions/vietnam_en.
3. Trang NTT, Thu TM, Dung NTT, Trà NT. Thỏa thuận Xanh EU và xuất khẩu của Việt Nam: Trường hợp của ngành Nông sản, Thực phẩm và Dệt may [Online]. [truy cập ngày 14/11/2024]; 2024. Available from: <https://www.freiheit.org/sites/default/files/2024-01/eu-green-new-print-final.pdf>.
4. Lestari AP, Napitupulu A, Amalia A, Putri AP, Armanto AN. Green Economy Index a Step Forward to Measure the Progress of Low Carbon & Green Economy in Indonesia. Kemnterian PPN/Bappenas. 2022;.
5. Cổng Thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Thái Lan áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn cho phát triển du lịch bền vững [Online]. [truy cập ngày 12/12/2024]; 2023. Available from: <https://bvhttdl.gov.vn/thai-lan-ap-dung-mo-hinh-kinh-te-tuan-hoan-cho-phat-trien-du-lich-ben-vung-2023073111219685.htm>.

6. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quyết định số 1393/QĐ-TTg Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, ngày 25/12/2012 (truy cập ngày 14/10/2024); 2012. Available from: <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2012/09/1393.pdf>.
7. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quyết định số 1658/QĐ-TTg Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, ngày 1/10/2021 (truy cập ngày 14/10/2024); 2021. Available from: <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2021/10/1658.signed.pdf>.
8. Tuyet LTA. EU Green Deal, Opportunities and Challenges for Vietnam's Exports to the EU Market. Journal of Management and Economic Studies. 2024;6(2):131-7.
9. Costantini V, Mazzanti M. On the green and innovative side of trade competitiveness? The impact of environmental policies and innovation on EU exports. Res Policy. 2012;41(1):132-53. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.respol.2011.08.004>.
10. He LY, Cai KL. Going Green: Evidence from Product-Level Exports and Firms' Environmental Performance in China. Sustainability. 2023;15(21):15281.
11. Chishty SK, Sayari S. Does market oriented environmental sustainability determine the export performance? A study of leather products manufacturing SMEs in India. Cogent Business & Management. 2024;11(1):2363427. Available from: <https://doi.org/10.1080/23311975.2024.2363427>.
12. Tú C. Tăng trưởng xanh ở Hàn Quốc [Online] (truy cập ngày 14/12/2024); 2022. Available from: <https://kinhtetrunguoc.vn/web/guest/thong-tin-quoc-te/may-net-ve-tang-truong-xanh-o-han-quoc.html>.
13. Majekodunmi TB, Shaari MS, Abidin NZ, Ridzuan AR. Green technology, exports, and CO2 emissions in Malaysia. Heliyon. 2023;9(8).
14. Vuola M, Korkeakoski M, Vähäkari N, Dwyer MB, Hogarth NJ, Kaivo-Oja J, et al. What is a Green Economy? Review of National-Level Green Economy Policies in Cambodia and Lao PDR. Sustainability. 2020;12(16):6664.
15. Khoi NV, Thụy LTT. Green trade barriers and Vietnam's agricultural and fishery export. Journal of Globalization Studies. 2014;5(2):69-80.
16. Hiền NTT. Nhận diện rào cản xanh của EU đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Tạp chí Công Thương. 2023;6(1):78-83.
17. Thảo NTP, Quang VP, Đỗ Hồng Quân, Anh NTL. Giải pháp xanh hoá xuất khẩu thép Việt Nam: Thách thức trước tác động của Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon của Liên minh Châu Âu. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 2024;326(2):115-23.
18. Đỗ Thị Bình. Chiến lược xuất khẩu xanh của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam: Các yếu tố ảnh hưởng, lợi thế cạnh tranh, và hiệu suất tài chính. Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á. 2020;31(7):5-27.
19. Binh D. Institutional pressures and the mediating role of supply chain coordination in green export strategy: empirical research in Vietnam footwear industry. International Journal of Business Environment. 2022;13(3):326-44.
20. Linh TT, Đỗ Đức Bình. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển xuất khẩu bền vững hàng dệt may của Việt Nam sang EU. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 2024;322:29-39.
21. Balassa B. Trade liberalisation and "revealed" comparative advantage. The Manchester School. 1965;33(2):99-123.
22. Dalum B, Laursen K, Villumsen G. Structural Change in OECD Export Specialisation Patterns: Despecialisation and Stickiness. International Review of Applied Economics. 1998;12(3):423-43.
23. Lafay G. The measurement of revealed comparative advantages. International trade modelling. 1992;p. 209-34.
24. Widodo T. Comparative Advantage: Theory, Empirical Measures And Case Studies. Review of Economic and Business Studies (REBS). 2009;4:57-82.
25. Markov AA. Extension of the law of large numbers to dependent quantities. Izv Fiz-Matem Obsch Kazan Univ (2nd Ser). 1906;15(1):135-56.

26. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quyết định số 889/QĐ-TTg Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030, ngày 24/6/2020 (truy cập ngày 12/12/2024); 2020. Available from: <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2020/06/889.signed.pdf>.
27. Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, ngày , ngày 10/01/2022 (truy cập ngày 12/12/2024); 2022. Available from: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/Uploads/2022/2/6/23/02-2022-tt-btnmt_kempl.pdf.
28. Statista. Apparel - Vietnam [Online] (truy cập ngày 12/12/2024); 2024. Available from: <https://www.statista.com/outlook/cmo/apparel/vietnam>.
29. Hương H. Xuất khẩu chỉ đứng sau Trung Quốc, mặt hàng này thu về hàng tỷ USD mỗi tháng cho Việt Nam (truy cập ngày 14/11/2024). Tạp chí điện tử Kinh Doanh - VnBusiness [Online]. 2024;Available from: <https://vnbusiness.vn/thi-truong/xuat-khau-chi-dung-sau-trung-quoc-mat-hang-nay-thu-ve-hang-ty-usd-moi-thang-cho-viet-nam-1100900.html>.
30. Oanh P. Chính sách EPR hoàn thiện đầu tiên ở Đông Nam Á (truy cập ngày 10/12/2024). Cổng Thông tin Quan trắc môi trường [Online]. 2024;Available from: <https://cem.gov.vn/tin-tuc-moi-truong/chinh-sach-epr-hoan-thien-dau-tien-o-dong-nam-a>.
31. Research and Markets. Vietnam Footwear Manufacturing Industry Report 2022: Development Environment, Supply and Demand, Import and Export 2017-2022, Market Competition, Major Brands, Outlook 2021-2031 [Online] (truy cập ngày 14/12/2024); 2022. Available from: <https://www.researchandmarkets.com/r/ms6sjk>.



Assessing Vietnam's green export potential to the European Union (EU) market

Nguyen Thi Dieu Hien^{*}, Vo Ngoc Tran Chau, Tran Thi Lan Linh, Tran Kim Ngan, Tran Kim Phuong, Phan Thi Ha Vy



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

The European Union (EU) is one of Vietnam's leading export partners. However, the EU's implementation of the European Green Deal (EGD) has posed significant challenges for many of Vietnam's key export products entering this market. Therefore, this study focuses on assessing Vietnam's green export potential to the EU market by utilizing trade indicators to classify Vietnam's export sectors based on their comparative advantage and specialization level. The study employs a Markov transition matrix to predict the trend of export market share shifts between EU countries with increasing and decreasing imports from Vietnam. The research findings indicate that Vietnam's major export sectors need to innovate and adopt sustainable practices to maintain and expand access to the EU market and increase export value to this market in response to the challenges of meeting the EGD's stringent environmental standards shortly. To achieve this, relevant export sectors in Vietnam must implement a comprehensive strategy that focuses on raising awareness and enhancing production capacity, while also requiring strong support from the government and related organizations to effectively and sustainably adapt to the EGD.

Key words: EU, Vietnam, export, green export, the European Green Deal (EGD)

University of Economics and Law,
VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Nguyen Thi Dieu Hien, University of
Economics and Law, VNUHCM, Vietnam
Email: ntdhien@uel.edu.vn

History

- Received: 07-02-2025
- Revised: 15-5-2025
- Accepted: 9-6-2025
- Published Online: 22-9-2025

DOI :

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v9i3.1570>



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Hien N T D, Chau V N T, Linh T T L, Ngan T K, Phuong T K, Vy P T H. **Assessing Vietnam's green export potential to the European Union (EU) market.** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2025; 9(3):6218-6225.